



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ CAO PHONG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 6	Giáp địa giới hành chính phường Thông Nhất	Ngã ba đường rẽ vào xóm Mới	1.780	1.040	500	1.150	770	370	1.010	630	410
2		Ngã ba đường rẽ vào xóm Mới	Hết đài tường niệm	8.550	6.160	3.500	5.110	3.880	2.200	4.510	3.410	1.980
3		Đài tường niệm	Ngã tư chợ Bóp	14.210	8.120	6.160	7.400	5.110	3.880	6.490	4.510	3.410
4		Ngã tư chợ Bóp	Giáp địa giới hành chính xã Mùong Thàng	8.550	6.160	3.500	5.110	3.880	2.200	4.510	3.410	1.980
5	Đường tỉnh 12B	Ngã ba giáp QL 6	Giáp địa giới hành chính xã Mùong Động	1.100	840	420	770	630	320	630	500	320
6	Đường liên xã Cao Phong - Mùong Thàng	Ngã tư chợ Bóp	Hết trường dân tộc nội trú	3.690	2.520	1.960	2.200	1.590	1.240	1.980	1.430	1.140
7		Trường dân tộc nội trú	Giáp địa giới hành chính xã Mùong Thàng	390	250	160	280	180	110	280	180	110
8	Đường trục xóm Mới - Nam Sơn 2	Ngã ba xóm Mới	Giao đường tỉnh 12B	530	300	200	370	220	160	330	250	130
9	Đường trục chính xóm Vô - Thiều Long	Giao đường Quốc lộ 6	Giao đường tỉnh 12B	530	300	200	370	220	160	330	250	130
10	Đường đi Bưng 1 - Bưng 2	Giao đường Quốc lộ 6	Ngã ba Ngầm Đồng Bả	1.100	840	420	770	630	320	630	500	320
11	Đường Bưng 2 đi thị trấn cũ	Ngã ba giao Bưng 1 - Bãng 2	Giao Quốc lộ 6	2.660	1.820	1.120	1.590	1.150	710	1.430	1.010	750
12	Đường trục xóm Khu 4 - Quáng Ngoài - Quáng Giử - Rú Giữa	Ngã ba trung tâm y tế	Ngã ba khu dân cư	3.690	2.520	1.960	2.200	1.590	1.240	1.980	1.430	1.140
13		Ngã ba khu dân cư	Hết trường Mầm Non Xuân Phong	390	250	160	280	180	110	280	170	110
14	Đường liên xóm Quáng Giữa - Quáng Trong - Rú Giữa - Rú Mới - Cạn Thượng	Ngã ba ông Bùi Văn Thủy (Quáng Giữa)	Ngã ba Bùi Thị Lơ (Quáng Trong)	390	250	160	280	180	110	280	170	110
15		Ngã ba Bùi Thành Biên	Ngã ba Bùi Văn Thành	270	160	130	180	110	100	170	110	100
16	Đường trục xóm Trang Giữa - Trang Trên	Ngã ba thửa đất hộ ông Bùi Văn Ấn (xóm Trang Giữa hướng lên hộ Cạn Thượng)	Hộ ông Bùi Văn Chung (xóm Trang trên)	270	160	130	180	110	100	170	110	100
17	Đường liên thôn xóm	Cây Xăng xóm Mới	Đường vào xóm Bắc Sơn	6.490	4.830	3.920	5.650	4.430	3.600	3.410	2.700	2.200
18		Ngã ba Hồ Vô	Ngã ba đường đi xóm Mới	530	300	200	370	220	160	330	250	130

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19	Đường liên thôn xóm	Ngã ba trường tiểu học Tân Phong	Mỏ đá Trung Dũng	270	160	130	180	110	100	170	110	100
20		Ngã ba quán hộ ông Bùi Thanh Sơn (xóm Quáng Ngoài)	Ngã ba hộ ông Bùi Xuân Quyền (xóm Chằng Ngoài)	270	160	130	180	110	100	170	110	100
21		Ngã ba nhà văn hóa xóm Quáng Giử	Giáp đường đi xóm Rú Mới, xóm Cạn Thượng	270	160	130	180	110	100	170	110	100
22		Ngã ba Ngầm Đồng Bả (Xóm Quáng Ngoài)	Ngã ba xóm Nhồi Trong	270	160	130	180	110	100	170	110	100
23		Ngã ba trường tiểu học Tân Phong	Nhà văn hóa xóm Nhồi 3	270	160	130	180	110	100	170	110	100
24		Trường Mầm non Xuân Phong	Đi xóm Mừng đến cuối dân cư xóm Rú Mới	270	160	130	180	110	100	170	110	100
25		Ngã ba hộ ông Bùi Văn Thiểm (xóm Quyền)	Hộ ông Bùi Văn Kê (xóm Trang Trong)	270	160	130	180	110	100	170	110	100
26		Ngã ba hộ ông Bùi Văn Tú (xóm Quáng Ngoài)	Ngã ba hộ ông Bùi Văn Ân (xóm Trang Giữa)	270	160	130	180	110	100	170	110	100
27		Giáp Quốc lộ 6	Sân vận động huyện	6.490	4.830	3.920	5.650	4.430	3.600	3.410	2.700	2.200
28	Đường ngõ xóm	Bưu điện trung tâm huyện cũ	Ngã tư khu đấu giá đất	6.490	4.830	3.920	5.650	4.430	3.600	3.410	2.700	2.200
29		Giáp Quốc lộ 6	Kho 102 bộ đội biên phòng	6.490	4.830	3.920	5.650	4.430	3.600	3.410	2.700	2.200
30		Giáp Quốc lộ 6	Kho X264	3.690	2.520	1.960	2.200	1.590	1.240	1.980	1.430	1.140
31		Giáp Quốc lộ 6	Kho K834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà bà Tản)	3.690	2.520	1.960	2.200	1.590	1.240	1.980	1.430	1.140
32		Ngã ba cổng sân Vận động huyện	Ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng	3.690	2.520	1.960	2.200	1.590	1.240	1.980	1.430	1.140
33		Nhà văn hóa khu 4	Hết địa phận nhà bà Lan	3.690	2.520	1.960	2.200	1.590	1.240	1.980	1.430	1.140
34		Giáp Quốc lộ 6	Nhà trẻ đơn vị X264	3.690	2.520	1.960	2.200	1.590	1.240	1.980	1.430	1.140
35		Giáp Quốc lộ 6	Hết đất nhà ông Ngô Quốc Việt Khu 6	3.690	2.520	1.960	2.200	1.590	1.240	1.980	1.430	1.140
36		Giáp Quốc lộ 6	Hết đất nhà ông Bùi Văn Tuyên Khu 6	3.690	2.520	1.960	2.200	1.590	1.240	1.980	1.430	1.140
37		Ngã tư quán ông Bùi Văn Cư	Hộ ông Bùi Văn Ân (xóm Cạn Hạ)	270	160	130	180	110	100	170	110	100
38		Ngã tư quán ông Bùi Văn Toàn	Hộ ông Bùi Văn Lập (xóm Cạn Hạ)	270	160	130	180	110	100	170	110	100

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
39	Đường ngõ xóm	Ngã ba bà Bùi Thị Nguyên	Ông Bùi Văn Hiếu (xóm Rủ Mới)	270	160	130	180	110	100	170	110	100
*	Khu dân cư, tái định cư, đấu giá											
40	Đường khu tái định cư QH 13	Giáp Quốc lộ 6	Hết khu tái định cư đường QH 13	8.550			5.110			4.510		
41		Hết khu tái định cư đường QH 13	Hết tuyến	6.490			5.650			3.410		
42	Đường QH 13B	Toàn tuyến		6.490			5.650			3.410		
43	Đường QH 13C	Toàn tuyến		6.490			5.650			3.410		
44	Đường nội bộ trong khu dân cư núi đầu Ròng			6.490			5.650			3.410		
45	Các đường nội bộ trong khu tái định cư QH 13			6.490			5.650			3.410		
46	Các đường còn lại của khu đấu giá đất			3.690			2.200			1.980		
47	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá tại thị trấn Cao Phong cũ			2.660			1.590			1.430		
48	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá tại xã Thu Phong, Hợp Phong cũ			530			370			330		